

Số/No : 539 /2025-CBTT

Tp HCM, Ngày 07 tháng 11 năm 2025
Ho Chi Minh City, 07th November 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Name of Fund Management Company: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM/Dragon Capital VietFund Management JSC**
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: **Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND/DCVFMVN DIAMOND ETF**
 - Mã chứng khoán/Stock code: **FUEVFN**
 - Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Phường Sài Gòn, TP. HCM, Việt Nam
Address: 15th Floor, Me Linh Point Tower, 2 Ngo Duc Ke, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
 - Điện thoại/Tel: 028-3825 1488 Fax: 028-3825 1489
 - Email: cskh@dragoncapital.com website: <http://dragoncapital.com.vn>
- Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:
Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 10.2025
Monthly report on investment activities 10.2025
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 07/11/2025 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn>.
This information was disclosed on the Fund's/Company's website on 07th November 2025 at https://dragoncapital.com.vn.
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby certify that the information provided is true and we take full responsibility to the law for the content of the disclosed information.
- Tài liệu đính kèm/Attached documents**
Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 10.2025
Monthly report on investment activities 10.2025

ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC

Người được ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Acting Director, Investment Service



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2025 / Oct 2025

1 Tên Quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	07/11/2025
Reporting Date:	07 Nov 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2025 As at 31 Oct 2025	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	430,347,239,817	70,993,999,750	48.95%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	430,347,239,817	70,993,999,750	48.95%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	430,347,239,817	70,993,999,750	48.95%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5	-	-	
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	12,818,435,165,180	13,143,708,386,150	107.61%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	12,780,057,982,700	13,143,708,386,150	109.15%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	38,377,182,480	-	18.82%
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)		-	-	

I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	2,648,581,200	55,726,405,600	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	2,648,581,200	55,726,405,600	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209	-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	747,783,632,000	-	1,378.07%
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210	-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	-	-	
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1	-	-	
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2	-	-	
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3	-	-	
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	-	-	
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5	-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	13,999,214,618,197	13,270,428,791,500	108.98%
II	Nợ Liabilities	2213	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)		-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	335,685,135,000	-	252.39%
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	16,558,701,738	15,030,455,793	115.33%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	85,381,475	
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1	-	17,321,941	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3	-	68,059,534	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1	-	-	

Handwritten signature

Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ	2215.3.2	-	-	
Subscription and Redemption fee payable to fund management company				
Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	2215.4	-	-	
Profit distribution payables				
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ	2215.5	16,495,815	15,731,440	99.97%
Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives				
Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ	2215.6	9,228,928,837	8,956,126,484	106.15%
Management fee payable				
Phải trả phí quản trị quỹ	2215.7	253,795,543	246,293,478	106.15%
Fund Administration fee payable				
Phải trả phí giám sát	2215.8	507,591,086	492,586,958	106.15%
Supervisory service fee payable				
Phí giao dịch	2215.9	1,183,516,738	-	421.34%
Transaction fee				
Phải trả phí môi giới	2215.9.1	1,183,516,738	-	421.34%
Broker fee payable				
Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán	2215.9.2	-	-	
Clearing settlement fee payables				
Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF	2215.10	240,623,221	226,103,162	105.88%
Accrued expenses for Custodian services				
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	2215.10.1	230,723,221	223,903,162	106.15%
Custodian service - Safe Custody Fee				
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	2215.10.2	9,900,000	2,200,000	100.00%
Custodian service - Transaction fee				
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	2215.10.3	-	-	
Custodian service - VSD fee				
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh	2215.10.4	-	-	
Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts				
Phải trả phí kiểm toán	2215.11	136,215,963	107,734,585	100.33%
Audit fee payable				
Phải trả phí họp đại hội thường niên	2215.12	-	-	
General meeting expense payable				
Phải trả phí báo cáo thường niên	2215.13	-	-	
Annual report expense payable				
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	2215.14	11,000,000	16,500,000	200.00%
Transfer Agency fee payable				
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE	2215.15	2,477,860,952	1,843,372,095	119.90%
Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation				
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE	2215.16	1,982,288,761	1,474,697,675	119.90%
Accrued expense for payable to HOSE for Index usage				
Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường	2215.17	520,384,822	1,565,928,441	93.00%
Accrued expense for market maker services				
Phải trả khác	2215.18	-	-	
Other payable				
Phải trả phí báo giá	2215.18.1	-	-	
Price feed fee payable				
Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện	2215.18.2	-	-	
Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting				
Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN	2215.18.3	-	-	
Accrued expenses for annual fee pay to SSC				
Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD	2215.18.4	-	-	
Accrued expense for security registration at VSD				
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN	2215.18.5	-	-	
Register fee for ETF operation payable to SSC				
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD	2215.18.6	-	-	
Security register fee payable to VSD				
Phải trả, phải nộp khác	2215.18.7	-	-	
Other payables				
Chi phí phải trả khác của công ty QLQ	2215.18.8	-	-	
Other expenses				

[Handwritten signature]

Vay ngắn hạn	2215.19	-	-	
Short-term loans				
Gốc khoản vay ngắn hạn	2215.19.1	-	-	
Short-term loans Principal				
Trích trước lãi vay ngắn hạn	2215.19.2	-	-	
Accrued Interest Expense				
II.4 TỔNG NỢ	2216	352,243,836,738	15,030,455,793	239.04%
TOTAL LIABILITIES				
Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4)	2217	13,646,970,781,459	13,255,398,335,707	107.47%
Net Asset Value (= I.10 - II.4)				
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	2218	348,000,000	344,900,000	91.03%
Total Outstanding Fund Certificates				
Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V)	2219	39,215.43	38,432.58	118.06%
Net asset value per Fund certificate (III/V)				

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM
NGUYỄN XUÂN LƯỢNG
 Phó Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
NINH THỊ TUỆ MINH
 Trưởng phòng Kế toán quỹ





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2025 / Oct 2025

1 Tên quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	07/11/2025
Reporting Date:	07 Nov 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 10 năm 2025 Oct 2025	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	2,671,148,751	55,739,064,444	233,526,563,111
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)		-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	2,659,481,200	55,726,405,600	233,314,636,512
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	2,659,481,200	55,726,405,600	233,314,636,512
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	11,667,551	12,658,844	211,926,599
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	11,667,551	12,658,844	211,926,599
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other income	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	13,743,987,485	11,722,982,754	112,665,416,479
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	9,228,928,837	8,956,126,484	81,436,069,228
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	920,065,135	718,690,120	7,433,892,399
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	230,723,221	223,903,162	2,055,539,682
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	9,900,000	2,200,000	43,610,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	171,850,828	-	855,758,903
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	507,591,086	492,586,958	4,478,983,814
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5	-	-	-
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	1,927,260,308	1,919,872,039	16,720,161,367

	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	253,795,543	246,293,478	2,239,491,903
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	5,500,000	60,500,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	634,488,857	615,733,697	5,315,014,416
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	507,591,086	492,586,958	4,252,011,537
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường Expenses payable for market marker service	2227.5	520,384,822	559,757,906	4,853,143,511
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)		-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)		-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	28,481,378	27,562,625	262,515,963
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	9,764,375	9,739,719	97,495,815
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	9,764,375	9,739,719	97,495,815
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	10,260,000	73,080,801
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	-	10,260,000	47,682,000
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.5	-	-	25,398,801
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	1,618,232,885	71,777,767	6,514,844,030
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	1,614,785,375	71,777,767	6,489,091,053
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	3,447,510	-	25,752,977
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	11,254,567	8,954,000	127,356,878
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	-	-	30,000,000
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	254,567	154,000	3,656,878
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	14,000,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.8	11,000,000	8,800,000	79,700,000

112447-00
ANHANG
NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM
HINH ANH
HOC TINH
HOC TINH

ÔNG T
PH
LY QU
IGON CA
VIET NA
T P H

AM

III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(11,072,838,734)	44,016,081,690	120,861,146,632
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	280,121,436,030	(713,608,054,050)	1,812,578,857,730
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	329,174,699,272	68,708,734,200	1,060,264,389,437
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	278,012,366,028	6,381,739,098	540,077,308,759
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2	51,162,333,244	62,326,995,102	520,187,080,678
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3	-	-	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(49,053,263,242)	(782,316,788,250)	752,314,468,293
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	269,048,597,296	(669,591,972,360)	1,933,440,004,362
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	13,255,398,335,707	14,071,969,715,305	12,665,923,659,404
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	391,572,445,752	(816,571,379,598)	981,047,122,055
	Trong đó: In which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	269,048,597,296	(669,591,972,360)	1,933,440,004,362
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	122,523,848,456	(146,979,407,238)	(952,392,882,307)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1	359,164,157,028	98,208,275,240	2,659,258,853,464
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2	(236,640,308,572)	(245,187,682,478)	(3,611,651,735,771)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	13,646,970,781,459	13,255,398,335,707	13,646,970,781,459
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện cơ quan thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM
NGUYỄN XUÂN LƯỢNG
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện cơ quan thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
NINH THỊ TUỆ MINH
Trưởng phòng Kế toán quỹ







(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2025 / As at 31 Oct 2025

1 Tên quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	07/10/2025
Reporting Date:	07 Oct 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nếu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	35,667,136	25,500	909,511,968,000	6.50%
2	BMP	2246.2	1,205,700	170,000	204,969,000,000	1.46%
3	CTD	2246.3	2,116,200	103,500	219,026,700,000	1.56%
4	CTG	2246.4	5,073,036	49,000	248,578,764,000	1.78%
5	FPT	2246.5	17,604,561	103,900	1,829,113,887,900	13.07%
6	GMD	2246.6	12,262,866	68,100	835,101,174,600	5.92%
7	HDB	2246.7	16,510,900	32,000	528,348,800,000	3.77%
8	KDH	2246.8	14,950,096	35,850	535,960,941,600	3.63%
9	MBB	2246.9	33,823,728	23,600	798,239,980,800	5.70%
10	MSB	2246.10	18,341,899	12,050	221,019,882,950	1.58%
11	MWG	2246.11	24,090,700	82,600	1,989,891,820,000	14.21%
12	NLG	2246.12	10,528,088	39,750	418,491,498,000	2.99%
13	OCB	2246.13	5,032,102	12,750	64,159,300,500	0.46%
14	PNJ	2246.14	13,266,004	94,600	1,254,963,978,400	8.96%
15	REE	2246.15	8,435,766	66,000	556,760,556,000	3.98%
16	TCB	2246.16	32,632,300	35,100	1,145,393,730,000	8.18%
17	TPB	2246.17	9,609,555	16,650	159,999,090,750	1.14%
18	VPB	2246.18	29,983,516	28,700	860,526,909,200	6.15%
	Tổng Total	2247			12,780,057,982,700	91.29%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			12,780,057,982,700	91.29%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1			38,377,182,480	0.27%
	MIRNLG251	2253.1.1	10,007,088	3,835	38,377,182,480	0.27%



Handwritten signature

2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-	
	Tổng Total	2254	38,377,182,480	0.27%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	12,818,435,165,180	91.57%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256	-	
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1	2,648,581,200	0.02%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2	-	
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3	-	
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4	747,783,632,000	5.34%
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5	-	
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6	-	
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7	-	
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8	-	
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9	-	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10	-	
	Tổng Total	2257	750,432,213,200	5.36%
VII	Tiền Cash	2258	-	
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1	430,347,239,817	3.07%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2	430,347,239,817	3.07%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3	-	
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2	-	
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260	-	
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261	-	
	Tổng Total	2262	430,347,239,817	3.07%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	13,999,214,618,197	100.00%

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường được trình bày ở trang tiếp theo.

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	--	-------------------------	----------------------	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM

NGUYỄN XUÂN LƯỢNG

Phó Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

NINH THỊ TUỆ MINH

Trưởng phòng Kế toán quỹ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2025/ Oct 2025

- 1 Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
2 Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
3 Tên Quỹ:
Fund name:
4 Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

CTCP Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch
Quỹ ETF DCVFMVN Diamond (FUEVFMND)
DCVFMVN Diamond ETF (FUEVFMND)
07/11/2025
07 Nov 2025

A BẢO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV BẢO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS

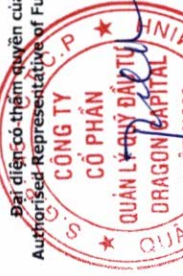
STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM
NGUYỄN XUÂN LƯỢNG
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
NGUYỄN THỊ TUỆ MINH
Trưởng phòng Kế toán quỹ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2025 / Oct 2025

1 Tên quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	07/11/2025
Reporting Date:	07 Nov 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2025 Oct 2025	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2265	0.82%	0.79%
	Management expense over average NAV ratio (%)			
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2266	0.08%	0.06%
	Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)			
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)	22661	0.17%	
	Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)			
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2267	0.00%	0.00%
	Audit fee expense over average NAV ratio (%)			
	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng)			
5	Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng)			
6	Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)			
7	Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2269	1.04%	1.04%
	Operating expense over average NAV ratio (%)			
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	2270	27.99%	23.41%
	Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)			
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng)			
	Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	3,449,000,000,000	3,485,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	3,449,000,000,000	3,485,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	344,900,000	348,500,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	31,000,000,000	(36,000,000,000)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	3,100,000	(3,600,000)

Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá)	2278	31,000,000,000	(36,000,000,000)
Change in capital amount during the period (based on par value)			
Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ	2277.1	9,200,000	2,500,000
Number of Fund Certificates subscribed during the period			
Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	2278.1	92,000,000,000	25,000,000,000
Net subscription amount in period (based on par value)			
Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	2277.2	(6,100,000)	(6,100,000)
Number of Fund Certificates redeemed during the period			
Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá)	2278.2	(61,000,000,000)	(61,000,000,000)
Net redemption amount in period (based on par value)			
3 Quy mô quỹ cuối kỳ	2279	3,480,000,000,000	3,449,000,000,000
Fund scale at the end of the period			
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	2280	3,480,000,000,000	3,449,000,000,000
Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period			
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	2281	348,000,000	344,900,000
Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period			
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ	2282	1.18%	1.05%
4 Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period			
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	2283	82.73%	83.06%
5 Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period			
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	2284	95.45%	95.10%
6 Foreign investors' ownership ratio at the end of the period			
Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	2285	39,215.43	38,432.58
7 Net asset value per Fund Certificate at the end of period			
Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	2286	39,150	38,280
8 Market value per Fund Certificate at the end of period			
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	2287	6,280	5,972
9 Number of investors of the Fund at the end of the period			

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:

- Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ báo cáo x hệ số điều chỉnh x 100%) / Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ báo cáo;
- Hệ số điều chỉnh là 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

(*) Indicators 1 through 7 of "Operating Performance Indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year of operation by:

- Expense ratio (%) = (Total expenses in the reporting period x adjustment factor x 100%) / Average NAV in the reporting period;
- The adjustment factor is equal to 12 (for monthly reports), 4 (for quarterly reports), 2 (for semi-annual reports), 1 (for annual reports).

(**) Các chỉ tiêu từ 8 đến 9 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:

Từ 01/01/2023:

- Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ dữ liệu x hệ số điều chỉnh x 100%) / Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ dữ liệu;
- Tốc độ vòng quay danh mục (%) = ((Tổng giá trị mua vào trong kỳ dữ liệu + Tổng giá trị bán ra trong kỳ dữ liệu) / 2 x hệ số điều chỉnh x 100%) / (Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ dữ liệu);
- Hệ số điều chỉnh = 365 / số ngày kỳ dữ liệu;
- Kỳ dữ liệu là từ ngày 01 tháng 01 năm tài chính đến ngày cuối cùng kỳ báo cáo;
- Tổng chi phí không bao gồm phí môi giới

(**) Indicators 8 through 9 of "Operating Performance Indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year of operation by:

From 01/01/2023:

- Expense ratio (%) = (Total expenses in the data period x adjustment factor x 100%) / Average NAV in the data period;
- Portfolio turnover rate (%) = ((Total purchase value in the data period + Total selling value in the data period) / 2 x adjustment factor x 100%) / Average NAV in the data period;
- The adjustment factor = 365 / number of data period days;
- The data period is from January 1 of the fiscal year to the last day of the reporting period;
- Total expense is not including brokerage fees.

(***) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM

NGUYỄN XUÂN LƯỢNG

Phó Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

NINH THỊ TUỆ MINH

Trưởng phòng Kế toán quỹ

